

KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2025-2026
HỘI ĐỒNG CHẤM THI: TRƯỜNG THPT TÂY NINH



BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
1	080001	ĐẶNG THỊ DIỆU AN	Nữ	04/05/2010	8.39	8.35	7.95	7.63	8.08	4.25	5.25	4.00	0.0	0.0	11.87	
2	080002	NGUYỄN HOÀNG BẢO AN	Nam	17/01/2010	7.93	6.98	8.1	7.84	7.71	4.00	2.50	3.25	0.0	0.0	9.14	
3	080003	NGUYỄN PHÚC BÌNH AN	Nam	16/06/2010	9.09	9.26	9.31	9.05	9.18	6.00	4.75	8.50	0.0	0.0	16.23	
4	080004	NGUYỄN THÙY AN	Nữ	07/01/2010	9.56	9.19	9.44	9.33	9.38	7.50	7.00	6.25	0.0	0.0	17.34	
5	080005	VÕ THỊ VÂN AN	Nữ	19/05/2010	7.84	7.69	7.5	7.86	7.72	4.25	4.00	4.25	0.0	0.0	11.07	
6	080006	DƯƠNG THỊ KIỀU ANH	Nữ	11/11/2009	8.85	9.26	9.11	8.99	9.05	6.25	3.75	5.25	1.0	0.0	14.39	
7	080007	ĐOÀI NGUYỄN QUỲNH ANH	Nữ	30/08/2010	8.23	8.41	7.78	7.68	8.03	5.75	3.50	5.50	0.0	0.0	12.73	
8	080008	ĐỖ NHỰT ANH	Nam	10/12/2010	7.93	7.2	6.48	5.96	6.89	4.00	0.25	2.25	0.0	0.0	6.62	Liệt
9	080009	LAI CÁT ANH	Nữ	17/09/2010	9.33	8.33	8.74	8.31	8.68	5.50	5.75	3.75	0.0	0.0	13.10	
10	080010	LƯƠNG MỸ ANH	Nữ	01/06/2010	8.94	8.41	8.6	8.18	8.53	5.00	3.00	6.00	0.0	0.0	12.36	
11	080011	NGUYỄN HOÀI ANH	Nữ	06/08/2010	8.43	8.05	8.13	8.29	8.23	5.50	2.50	4.50	0.0	0.0	11.22	
12	080012	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	01/09/2010	7.34	7.11	7.61	7.31	7.34	6.00	3.25	3.00	0.0	0.0	10.78	
13	080013	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	17/07/2010	6.94	7.11	7.84	6.61	7.13	1.75	3.25	4.00	0.0	0.0	8.44	
14	080014	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	02/12/2009	6.03	6.35	6.03	5.65	6.02	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	1.81	Liệt
15	080015	TRẦN NGUYỄN NGỌC ANH	Nữ	12/10/2010	6.85	7.06	6.96	6.59	6.87	4.50	2.50	2.50	0.0	0.0	8.71	
16	080016	VÕ NGỌC HUỲNH ANH	Nữ	21/01/2010	6.85	6.56	7.99	7.89	7.32	3.00	1.50	2.50	0.0	0.0	7.10	
17	080017	VÕ NGỌC PHƯƠNG ANH	Nữ	22/03/2010	8.08	7.83	7.84	6.73	7.62	5.75	0.50	3.00	0.0	0.0	8.76	Liệt
18	080018	VÕ THỊ KIM ANH	Nữ	21/09/2010	7.79	7.65	7.91	7.2	7.64	4.00	3.00	2.75	0.0	0.0	9.12	
19	080019	VÕ THỊ TRÂM ANH	Nữ	16/03/2010	9.5	9.14	9.41	9	9.26	7.00	6.00	8.00	0.0	0.0	17.48	
20	080020	NGUYỄN HOÀNG ÂN	Nam	01/08/2010	8.2	7.48	7.85	7.75	7.82	5.17	2.75	4.25	0.0	0.0	10.87	
21	080021	VŨ HỒNG ÂN	Nam	18/10/2010	8.73	8.45	8.35	8.75	8.57	6.50	7.75	7.50	0.0	0.0	17.80	



BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
22	080022	NGUYỄN HOÀNG AN	Nam	18/03/2010	7.66	8.1	8.08	7.51	7.84	5.50	3.00	6.50	0.0	0.0	12.85	
23	080023	DƯƠNG HOÀI BẢO	Nam	01/11/2010	7.85	7.15	7.46	6.78	7.31	4.50	2.50	2.00	0.0	0.0	8.49	
24	080024	HỒ NGUYỄN GIA BẢO	Nam	30/07/2010	8.68	8.84	8.38	8.45	8.59	5.50	6.50	7.50	0.0	0.0	16.23	
25	080025	NGÔ QUỐC BẢO	Nam	08/10/2010	7.91	7.44	8.01	7	7.59	3.50	4.00	5.75	0.0	0.0	11.55	
26	080026	TRẦN GIA BẢO	Nam	11/11/2010	7.25	7.79	7.78	7.79	7.65	6.00	5.75	5.75	0.0	0.0	14.55	
27	080027	VÕ PHẠM NHÃ BĂNG	Nữ	06/10/2010	8.13	7.65	7.66	6.9	7.59	5.75	2.50	5.50	0.0	0.0	11.90	
28	080028	VƯƠNG HỒNG CẨM	Nữ	25/09/2010	7.56	7.41	7.54	6.46	7.24	5.00	3.75	1.75	0.0	0.0	9.52	
29	080029	TRẦN NGỌC TRÂN CHÂU	Nữ	25/07/2010	7.98	7.69	8.23	6.79	7.67	6.00	3.25	3.75	0.0	0.0	11.40	
30	080030	LÊ QUỲNH CHI	Nữ	24/04/2010	7.55	8.28	8	8.53	8.09	5.75	5.75	6.50	0.0	0.0	15.03	
31	080031	NGUYỄN THÀNH CHUƠNG	Nam	24/08/2010	6.3	6.93	7	5.81	6.51	2.50	0.25	1.75	0.0	0.0	5.10	Liệt
32	080032	PHẠM THÀNH CÔNG	Nam	05/10/2010	6.1	6.48	7.48	7.33	6.85	5.00	3.00	6.00	0.0	0.0	11.86	
33	080033	PHAN THÀNH DANH	Nam	13/06/2010	7.81	7.94	8.45	6.93	7.78	6.00	2.50	3.75	0.0	0.0	10.91	
34	080034	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM	Nữ	20/08/2010	7.25	6.98	6.96	6.93	7.03	6.50	1.00	2.25	0.0	0.0	8.93	
35	080035	TRẦN THỊ NGỌC DIỄM	Nữ	12/02/2010	8.21	8.06	7.98	7.65	7.98	4.75	3.00	2.00	0.0	0.0	9.22	
36	080036	ĐẶNG THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	02/12/2010	7.95	7.4	7.54	6.99	7.47	4.50	1.25	4.25	0.0	0.0	9.24	
37	080037	TẠ BÍCH DIỆP	Nữ	01/03/2010	7.25	6.85	6.41	6.63	6.79	3.75	0.75	2.25	0.0	0.0	6.76	Liệt
38	080038	ĐỖ NHẬT DUY	Nam	23/12/2010	6.75	7.41	8.19	7.73	7.52	5.00	2.50	5.75	0.0	0.0	11.53	
39	080039	NGUYỄN ANH DUY	Nam	09/12/2010	7.99	7.63	7.89	7.59	7.78	6.50	4.50	4.00	0.0	0.0	12.83	
40	080040	NGUYỄN ĐỨC DUY	Nam	23/01/2010	6.58	7.65	7.71	6.08	7.01	4.25	3.50	4.75	0.0	0.0	10.85	
41	080041	NGUYỄN HOÀNG DUY	Nam	05/04/2010	7.79	8.5	8.8	7.63	8.18	6.25	4.75	5.75	0.0	0.0	14.18	
42	080042	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH DUY	Nam	29/12/2010	8.76	8.61	8.51	7.95	8.46	6.75	6.25	8.50	0.0	0.0	17.59	
43	080043	NGUYỄN THỊ BẢO DUY	Nữ	24/09/2010	6.35	6.88	8.01	7.08	7.08	4.25	1.25	3.00	0.0	0.0	8.07	
44	080044	NGUYỄN THÚY DUY	Nữ	07/02/2010	7.56	7.31	7.64	7.2	7.43	4.67	3.25	4.25	0.0	0.0	10.75	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
45	080045	DƯƠNG MỸ DUYÊN	Nữ	28/08/2010	8.31	8.33	8.33	7.74	8.18	4.25	2.00	3.50	0.0	0.0	9.28	
46	080046	PHAN NGỌC DUYÊN	Nữ	11/01/2010	8.58	8.05	8.56	8.21	8.35	5.00	5.00	6.50	0.0	0.0	14.06	
47	080047	TRẦN THỊ NGỌC DUYÊN	Nữ	28/09/2010	7.59	8.94	8.73	8.48	8.44	3.50	6.75	6.50	0.0	0.0	14.26	
48	080048	NGUYỄN TÂN DŨNG	Nam	04/11/2010	8.46	8.54	8.58	8.89	8.62	6.00	5.75	8.25	0.0	0.0	16.59	
49	080049	ĐÀM THỊ KIM DƯ	Nữ	14/03/2010	7.8	7.34	7.84	7.43	7.6	5.25	3.75	2.75	0.0	0.0	10.51	
50	080050	LÊ KHÁNH DƯ	Nữ	13/02/2010	9.18	9.13	9.28	9.09	9.17	5.75	6.25	5.75	0.0	0.0	15.18	
51	080051	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	Nữ	29/01/2010	8.45	8.5	9.16	9.25	8.84	6.25	5.75	6.25	0.0	0.0	15.43	
52	080052	TẠ HOÀNG DƯƠNG	Nam	13/12/2010	6.15	5.55	6.13	6.03	5.97	2.50	2.25	2.00	0.0	0.0	6.52	
53	080053	VÕ HẢI DƯƠNG	Nam	13/08/2010	6.81	8.15	8.45	8.25	7.92	6.25	6.00	5.25	0.0	0.0	14.63	
54	080054	DƯƠNG HỒNG ĐÀO	Nữ	24/02/2010	8.59	8.03	8.61	8.66	8.47	5.25	6.50	5.25	0.0	0.0	14.44	
55	080055	ĐÀO QUỐC ĐẠT	Nam	31/12/2010	5.8	6.83	7.19	5.99	6.45	3.75	0.00	2.50	0.0	0.0	6.31	Liệt
56	080056	HUỲNH QUỐC ĐẠT	Nam	16/10/2010	6.99	7.41	7.64	7.11	7.29	4.75	5.25	4.25	0.0	0.0	12.16	
57	080057	LÊ PHÁT ĐẠT	Nam	25/12/2009	7.05	7.06	6.95	6.59	6.91	5.25	5.25	5.25	0.0	0.0	13.10	
58	080058	LÊ QUỐC ĐẠT	Nam	26/06/2010	7.25	6.71	7.41	7.51	7.22	2.75	2.25	4.25	0.0	0.0	8.64	
59	080059	NGUYỄN TÂN ĐẠT	Nam	23/10/2010	6.35	6.81	7.18	7.31	6.91	4.25	2.75	4.25	0.0	0.0	9.95	
60	080060	PHAN TÂN ĐẠT	Nam	04/07/2010	7.01	7.18	7.25	6.69	7.03	5.00	2.25	4.25	0.0	0.0	10.16	
61	080061	PHẠM MINH ĐĂNG	Nam	06/05/2009	6.9	7.4	7	6.46	6.94	3.75	3.00	2.50	0.0	0.0	8.56	
62	080062	BÙI VĂN ĐỊNH	Nam	01/03/2010	8.49	8.25	8.51	7.9	8.29	6.75	3.50	2.50	0.0	0.0	11.41	
63	080063	VÕ PHẠM DUY ĐỨC	Nam	21/08/2010	6.01	5.53	5.84	5.83	5.8	2.50	3.50	3.00	0.0	0.0	8.04	
64	080064	HUỲNH THỊ HỒNG GÁM	Nữ	08/04/2010	8.68	8.23	8.68	8.34	8.48	5.75	6.50	3.75	0.0	0.0	13.74	
65	080065	NGUYỄN VĂN GIANG	Nam	02/02/2010	8.63	8.24	8.39	7.75	8.25	5.75	2.75	2.50	0.0	0.0	10.18	
66	080066	HÀ MINH GIÀU	Nam	30/09/2010	7.56	7.23	7.7	7.93	7.61	5.00	5.25	4.50	0.0	0.0	12.61	
67	080067	ĐẶNG VŨ HẢI	Nam	01/04/2010	8.8	9.13	9.16	8.98	9.02	6.75	6.50	9.00	0.0	0.0	18.28	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
68	080068	TRƯƠNG HÀ NGỌC HẢI	Nam	16/02/2010	6.4	6.78	6.78	6.43	6.6	5.25	2.25	3.75	0.0	0.0	9.86	
69	080069	TRẦN THỊ MỸ HẰNG	Nữ	24/06/2010	9.4	9.25	9.5	9.45	9.4	7.00	6.25	8.00	0.0	0.0	17.70	
70	080070	VÕ THỊ MINH HẰNG	Nữ	23/11/2010	7.43	7.7	8.29	8.13	7.89	6.25	4.00	6.75	0.0	0.0	14.27	
71	080071	BÙI GIA HÂN	Nữ	29/04/2010	8.24	7.73	7.56	7.2	7.68	5.25	4.25	2.50	0.0	0.0	10.70	
72	080072	NGUYỄN ĐÀO GIA HÂN	Nữ	03/04/2010	6.49	7.36	7.16	6.48	6.87	5.75	1.00	2.25	0.0	0.0	8.36	
73	080073	NGUYỄN NGỌC HÂN	Nữ	01/11/2010	7.68	8.66	8.79	8.18	8.33	6.00	5.50	4.50	0.0	0.0	13.70	
74	080074	NGUYỄN NGỌC HÂN	Nữ	10/01/2010	9.45	9.14	9.28	9.28	9.29	7.50	7.00	8.25	0.0	0.0	18.71	
75	080075	TRẦN GIA HÂN	Nữ	30/01/2010	8.6	8.08	8.33	7.41	8.11	5.75	3.50	4.50	0.0	0.0	12.06	
76	080076	TRẦN NGỌC HÂN	Nữ	02/02/2010	7.11	6.95	7.11	7.38	7.14	4.50	5.25	3.75	0.0	0.0	11.59	
77	080077	TRẦN THỊ BẢO HÂN	Nữ	23/10/2010	8.34	8.04	8.43	8.18	8.25	5.75	5.75	4.00	0.0	0.0	13.33	
78	080078	TRẦN VĂN HẬU	Nam	16/07/2010	7.88	7.78	8.09	7.68	7.86	5.00	5.00	6.00	0.0	0.0	13.56	
79	080079	ĐẶNG THỊ THU HIỀN	Nữ	19/12/2009	7.3	7	7.5	6.7	7.13	3.75	4.00	2.25	0.0	0.0	9.14	
80	080080	ĐINH PHƯƠNG HIẾU	Nữ	26/11/2010	6.51	6.53	7.28	7.41	6.93	4.50	4.00	3.50	0.0	0.0	10.48	
81	080081	PHAN TRUNG HIẾU	Nam	11/10/2010	7.7	8.64	8.7	8.25	8.32	5.25	7.50	8.75	0.0	0.0	17.55	
82	080082	NGUYỄN HƯỚNG QUANG HIỀN	Nam	31/01/2010	8.99	8.66	8.35	7.96	8.49	6.17	3.50	3.25	0.0	0.0	11.59	
83	080083	DƯƠNG HÒA HIỆP	Nam	09/07/2010	6.46	6.98	7.85	7.68	7.24	5.83	2.75	3.25	0.0	0.0	10.45	
84	080084	LÊ THỊ THUÝ HOA	Nữ	05/03/2010	8.68	7.94	8.08	7.84	8.14	6.25	6.00	4.00	0.0	0.0	13.82	
85	080085	LÊ THỊ THÚY HOA	Nữ	13/12/2010	6.74	6.95	7.48	7.2	7.09	5.58	2.25	3.75	0.0	0.0	10.23	
86	080086	VƯƠNG HẠNH HOÀI	Nam	16/01/2010	9	8.8	8.76	8.73	8.82	6.50	6.75	4.25	0.0	0.0	14.90	
87	080087	HỒ VĂN HUY HOÀNG	Nam	04/01/2010	7.25	7.46	8.04	7.74	7.62	5.50	4.75	3.50	0.0	0.0	11.91	
88	080088	LÊ HUỖNH NHẬT HOÀNG	Nam	10/05/2010	8.65	8.34	8.35	8.31	8.41	5.25	2.75	4.50	0.0	0.0	11.27	
89	080089	NGUYỄN MINH HOÀNG	Nam	28/12/2010	8.9	9.03	8.81	9.15	8.97	6.08	8.25	7.75	0.0	0.0	18.15	
90	080090	NGUYỄN NHẬT HOÀNG	Nam	04/02/2010	9.16	9.2	9.13	9.03	9.13	5.75	7.25	6.75	0.0	0.0	16.56	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
91	080091	NGUYỄN THANH HOÀNG	Nam	25/12/2010	7.49	7.25	7.73	6.9	7.34	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	2.20	Liệt
92	080092	TRẦN QUỐC HÒA	Nam	04/10/2010	7.83	7.26	7.15	6.81	7.26	4.25	2.25	4.00	0.0	0.0	9.53	
93	080093	NÔNG THỊ NGỌC HỒNG	Nữ	18/10/2010	6.51	6.08	6.83	6.01	6.36	4.50	2.25	Vắng	0.0	0.0	6.63	Liệt
94	080094	TRẦN THỊ THU HỒNG	Nữ	12/02/2010	8.58	7.7	7.88	8.41	8.14	3.75	4.75	3.75	0.0	0.0	11.02	
95	080095	ĐỖ QUANG HỘI	Nam	15/06/2010	8.26	7.26	6.84	5.93	7.07	3.50	1.00	3.00	0.0	0.0	7.37	
96	080096	ĐẶNG HOÀNG HUY	Nam	14/01/2010	8.9	8.01	8.49	7.93	8.33	5.25	1.50	3.50	0.0	0.0	9.67	
97	080097	LÂM THANH HUY	Nam	17/12/2010	6.59	7.04	6.93	6.83	6.85	3.75	5.25	5.25	0.0	0.0	12.03	
98	080098	LÊ CHẤN HUY	Nam	10/07/2010	5.99	6.53	7.29	6.68	6.62	4.75	5.00	3.25	0.0	0.0	11.09	
99	080099	LÊ HOÀNG HUY	Nam	23/05/2010	7.35	7.05	7.69	7.88	7.49	5.50	5.75	7.00	0.0	0.0	15.02	
100	080100	NGUYỄN QUỐC HUY	Nam	14/11/2010	7.88	8.19	8.19	7.95	8.05	5.00	4.50	4.00	0.0	0.0	11.87	
101	080101	TRƯƠNG NGÔ GIA HUY	Nam	02/01/2010	8.15	7.94	7.93	7.69	7.93	5.25	6.50	6.75	0.0	0.0	15.33	
102	080102	NGUYỄN NHƯ HUỲNH	Nữ	14/12/2010	7.91	7.04	7.11	6.9	7.24	4.25	4.00	5.75	0.0	0.0	11.97	
103	080103	MAI CHẤN HÙNG	Nam	28/06/2010	6.23	5.88	7.08	7.09	6.57	3.00	3.75	2.50	0.0	0.0	8.45	
104	080104	MAI HUỲNH HƯƠNG	Nữ	08/09/2010	7.35	7.5	7.53	7.1	7.37	4.75	1.25	4.00	0.0	0.0	9.21	
105	080105	NGUYỄN NGỌC HƯƠNG	Nữ	20/05/2010	7.28	8.54	8.69	8.55	8.27	5.50	3.50	3.75	0.0	0.0	11.41	
106	080106	PHAN NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	Nữ	06/03/2010	9.1	8.66	8.94	8.65	8.84	7.25	6.25	5.50	0.0	0.0	15.95	
107	080107	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	Nữ	25/11/2010	8.55	8.25	8.43	8.35	8.4	4.75	6.50	4.25	0.0	0.0	13.37	
108	080108	VÕ TUYẾT HƯƠNG	Nữ	25/05/2010	8.98	8.86	8.64	8.71	8.8	4.75	4.50	2.75	0.0	0.0	11.04	
109	080109	NGUYỄN HOÀNG KHA	Nam	16/06/2010	9.19	8.63	8.86	8.44	8.78	5.50	5.25	5.00	0.0	0.0	13.66	
110	080110	ĐẶNG GIA KHANG	Nam	29/12/2010	8.48	8.59	9.24	9.1	8.85	7.50	6.75	8.00	0.0	0.0	18.23	
111	080111	LÊ TẠ DỪNG KHANG	Nam	11/05/2010	7.83	8.55	8.86	8.48	8.43	5.25	4.50	5.75	0.0	0.0	13.38	
112	080112	LÊ TRỌNG KHANG	Nam	30/12/2010	5.73	5.79	6.51	6.05	6.02	2.50	2.25	3.00	0.0	0.0	7.23	
113	080113	LÊ TUẤN KHANG	Nam	15/11/2010	5.04	5.45	5.59	5.24	5.33	2.00	0.00	2.75	0.0	0.0	4.92	Liệt

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
114	080114	NGÔ DUY KHANG	Nam	31/07/2010	8.64	7.99	8.16	8.01	8.2	4.25	6.00	3.75	0.0	0.0	12.26	
115	080115	NGÔ TRẦN DUY KHANG	Nam	24/02/2009	8.09	7.71	8.31	7.9	8	4.50	5.00	4.25	0.0	0.0	12.03	
116	080116	PHAN HOÀNG KHANG	Nam	13/06/2010	8.69	9.31	9.36	9.09	9.11	6.75	5.25	8.50	0.0	0.0	17.08	
117	080117	PHẠM NGÂN KHANG	Nam	06/02/2010	6.51	6.9	6.1	5.39	6.23	1.50	Vắng	2.25	0.0	0.0	4.49	Liệt
118	080118	TẠ VĨNH KHANG	Nam	02/11/2010	7.23	8.3	8.1	8.08	7.93	5.67	6.75	7.75	0.0	0.0	16.50	
119	080119	TRẦN PHÚC KHANG	Nam	11/11/2010	7.28	6.13	6.93	6.6	6.74	2.50	2.50	3.75	0.0	0.0	8.15	
120	080120	TRƯƠNG VĨNH KHANG	Nam	21/12/2010	8.13	7.85	7.7	7.23	7.73	4.00	3.00	5.00	0.0	0.0	10.72	
121	080121	NGUYỄN CÔNG KHANH	Nam	25/02/2010	7.63	7.31	7.31	7.34	7.4	4.50	4.25	5.25	0.0	0.0	12.02	
122	080122	NGUYỄN NGỌC KIM KHÁNH	Nữ	05/01/2010	6.83	7.45	8.1	7.48	7.47	5.75	1.25	3.75	1.0	0.0	10.77	
123	080123	PHAN BẢO KHÁNH	Nam	27/05/2010	7.95	8.43	8.46	8.44	8.32	6.00	4.25	7.75	0.0	0.0	15.10	
124	080124	BÙI NGUYỄN ANH KHOA	Nam	02/02/2010	8.39	7	7.49	7.14	7.51	5.00	2.50	2.25	0.0	0.0	9.08	
125	080125	ĐẶNG TÂN KHOA	Nam	27/08/2010	8.23	8.13	7.8	8.08	8.06	6.75	5.00	3.00	0.0	0.0	12.74	
126	080126	LÊ DUY KHOA	Nam	28/07/2010	7.36	6.7	7.88	7.1	7.26	5.00	4.00	3.50	0.0	0.0	10.93	
127	080127	LÊ NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	22/08/2010	7.71	7.69	8.11	7.78	7.82	4.25	6.00	7.50	0.0	0.0	14.77	
128	080128	NGUYỄN MINH KHOA	Nam	19/05/2010	7.26	6.76	6.89	6.33	6.81	3.25	1.50	3.25	0.0	0.0	7.64	
129	080129	NGUYỄN NGỌC ĐĂNG KHOA	Nam	02/07/2009	5.51	5.69	6.39	5.44	5.76	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	1.73	Liệt
130	080130	VÔ ĐĂNG KHOA	Nam	01/10/2010	8.11	6.68	6.74	6.8	7.08	4.25	3.50	5.50	0.0	0.0	11.40	
131	080131	ĐỖ ĐỨC DUY KHÔI	Nam	28/07/2010	8.24	7.76	8.18	7.53	7.93	4.25	4.75	4.00	0.0	0.0	11.48	
132	080132	LÊ ĐĂNG KHÔI	Nam	22/11/2010	8.83	8.8	9.05	8.56	8.81	5.42	5.75	6.00	0.0	0.0	14.66	
133	080133	LÊ LÝ ĐĂNG KHÔI	Nam	04/05/2010	8.15	7.25	7.44	8.03	7.72	6.25	5.75	5.50	0.0	0.0	14.57	
134	080134	PHẠM ĐĂNG KHÔI	Nam	15/01/2010	5.61	6.19	6.48	5.76	6.01	3.00	0.00	1.75	0.0	0.0	5.13	Liệt
135	080135	TRƯƠNG ĐĂNG KHÔI	Nam	21/07/2010	7.74	7.74	8.21	7.08	7.69	4.25	5.25	4.25	0.0	0.0	11.93	
136	080136	NGUYỄN GIA KHUYẾT	Nam	18/03/2010	7.33	7.6	7.99	6.95	7.47	5.00	4.25	6.50	0.0	0.0	13.27	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
137	080137	NGUYỄN THỊ TUYẾT KHƯƠNG	Nữ	30/01/2010	6.46	7.34	7.96	7.68	7.36	5.75	2.25	5.00	0.0	0.0	11.31	
138	080138	ĐẶNG TRẦN THANH KIỀU	Nữ	02/10/2010	6.71	7.24	7.58	6.85	7.1	6.00	1.75	2.50	0.0	0.0	9.31	
139	080139	ĐỖ THỊ DIỄM KIỀU	Nữ	25/04/2010	8.45	8.8	8.94	9.03	8.81	7.00	5.75	4.25	0.0	0.0	14.54	
140	080140	NGUYỄN THỊ NGỌC KIỀU	Nữ	25/02/2010	8.55	8.38	8.58	8.73	8.56	7.00	6.50	3.50	0.0	0.0	14.47	
141	080141	TRẦN THỊ DIỄM KIỀU	Nữ	01/10/2010	8.23	8.41	8.44	7.85	8.23	5.58	4.75	5.50	0.0	0.0	13.55	
142	080142	NGUYỄN ANH KIỆT	Nam	21/11/2010	7.14	6.23	7.35	6.35	6.77	3.50	4.00	3.25	0.0	0.0	9.56	
143	080143	NGUYỄN TUẤN KIỆT	Nam	02/08/2010	7.29	7.33	7.58	7.38	7.4	4.75	3.50	3.75	0.0	0.0	10.62	
144	080144	NGUYỄN TUẤN KIỆT	Nam	16/11/2010	8.09	7.65	7.56	7.4	7.68	4.00	3.25	2.25	0.0	0.0	8.95	
145	080145	NGUYỄN VĨ KIỆT	Nam	06/06/2010	6.68	6.6	6.44	5.56	6.32	0.50	0.00	3.00	0.0	0.0	4.35	Liệt
146	080146	ĐINH THỊ THUYỀN KIM	Nữ	24/07/2010	8.48	8.18	8.16	8.28	8.28	5.75	5.25	5.50	0.0	0.0	14.03	
147	080147	LÊ THỊ THIÊN KIM	Nữ	28/01/2010	8.74	8.5	8.09	8.43	8.44	5.00	4.75	3.50	0.0	0.0	11.81	
148	080148	NGUYỄN HUỲNH NHÃ KIM	Nữ	10/06/2010	8.31	8.09	8	8.01	8.1	5.00	4.75	4.75	0.0	0.0	12.58	
149	080149	NGUYỄN PHẠM THIÊN KIM	Nữ	30/04/2009	7.8	8.2	7.2	7.5	7.68	5.00	3.00	3.50	0.0	0.0	10.35	
150	080150	PHAN HOÀNG KIM	Nữ	07/11/2010	8.83	8.5	8.6	8.61	8.64	6.00	4.75	6.00	0.0	0.0	14.32	
151	080151	PHẠM THIÊN KIM	Nữ	17/04/2010	8.45	8.39	8.74	8.8	8.6	5.50	6.25	5.25	0.0	0.0	14.48	
152	080152	PHAN NHÃ KỶ	Nữ	14/12/2010	8.49	8.38	8.54	8.35	8.44	5.75	6.00	6.25	0.0	0.0	15.13	
153	080153	NGUYỄN ĐẶNG KHÁNH LAM	Nữ	29/09/2010	9.64	9.25	9.39	9.36	9.41	6.75	6.75	8.25	0.0	0.0	18.05	
154	080154	ĐẶNG HƯƠNG LAN	Nữ	18/09/2010	9.35	9.05	9.23	8.86	9.12	5.75	5.50	6.25	0.0	0.0	14.99	
155	080155	NGÔ TRẦN DUY LÂM	Nam	18/04/2010	6.23	6.43	6.76	5.69	6.28	1.75	0.00	2.25	0.0	0.0	4.68	Liệt
156	080156	NGUYỄN PHÚC LÂM	Nam	08/03/2010	7.86	7.74	7.8	8.11	7.88	6.50	5.25	7.25	0.0	0.0	15.66	
157	080157	TRỊNH NGỌC TUYẾT LÊ	Nữ	01/11/2010	7.48	7.8	8.68	7.75	7.93	5.50	4.00	6.25	0.0	0.0	13.40	
158	080158	NGUYỄN VĂN LÊ	Nam	24/02/2010	7.74	7.73	8.1	7.86	7.86	5.00	4.50	5.00	0.0	0.0	12.51	
159	080159	LÊ THỊ BÍCH LIỄU	Nữ	13/08/2010	8.21	8.23	8.23	8.15	8.21	6.00	6.00	3.25	0.0	0.0	13.14	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
160	080160	HUỲNH THỊ TRÚC LINH	Nữ	12/03/2010	8.1	8	8.04	7.39	7.88	6.00	4.75	4.50	0.0	0.0	13.04	
161	080161	LÊ BẢO LINH	Nữ	27/06/2010	8.11	7.84	8.4	8.05	8.1	4.00	3.50	4.75	0.0	0.0	11.01	
162	080162	LÊ THỊ THÙY LINH	Nữ	13/05/2010	7.91	7.46	7.51	7.39	7.57	4.00	2.00	3.75	0.0	0.0	9.10	
163	080163	NGUYỄN THỊ MAI LINH	Nữ	24/02/2010	7.08	7	7.1	6.38	6.89	4.25	0.00	2.50	0.0	0.0	6.79	Liệt
164	080164	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	Nữ	10/03/2010	8.44	8.56	8.49	8.1	8.4	4.00	2.50	2.50	0.0	0.0	8.82	
165	080165	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	Nữ	11/02/2010	9.39	8.99	9.08	9.14	9.15	6.00	6.75	5.75	0.0	0.0	15.70	
166	080166	PHAN THÙY LINH	Nữ	10/07/2010	8.26	7.61	7.59	8.43	7.97	4.00	5.50	5.50	0.0	0.0	12.89	
167	080167	VÕ DIỆP BẢO LINH	Nam	04/02/2010	8.29	7.63	8.04	7.84	7.95	4.75	5.75	7.00	0.0	0.0	14.64	
168	080168	LÊ HỒ HOÀNG LONG	Nam	03/07/2010	9.01	8.46	8.78	8.79	8.76	4.75	6.75	8.25	0.0	0.0	16.45	
169	080169	NGUYỄN HOÀNG LONG	Nam	09/10/2010	8.54	8.1	8.51	8.19	8.34	4.25	7.50	5.00	0.0	0.0	14.23	
170	080170	VÕ NGUYỄN HOÀNG LONG	Nam	30/04/2010	8.09	8.48	8.18	7.98	8.18	5.25	2.50	6.50	0.0	0.0	12.43	
171	080171	NGUYỄN TẤN LỘC	Nam	10/11/2010	8.55	8.45	8.11	8.55	8.42	5.75	5.50	5.75	0.0	0.0	14.43	
172	080172	NGUYỄN PHẠM TRÚC LY	Nữ	06/12/2010	8.7	8.56	8.99	8.33	8.65	6.25	4.25	5.00	0.0	0.0	13.45	
173	080173	NGUYỄN THỊ CẨM LY	Nữ	14/06/2010	6.53	7.43	8.26	7.09	7.33	3.75	4.00	2.50	0.0	0.0	9.37	
174	080174	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	Nữ	01/01/2010	8.85	8.6	8.71	8.48	8.66	5.00	4.50	5.25	0.0	0.0	12.92	
175	080175	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	Nữ	25/04/2010	7.68	8.34	8.49	7.66	8.04	3.75	2.50	3.50	0.0	0.0	9.24	
176	080176	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	Nữ	18/03/2010	5.24	5.55	5.86	5.23	5.47	3.50	0.00	2.75	0.0	0.0	6.02	Liệt
177	080177	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	Nữ	23/06/2009	6.43	6.88	7.3	7.5	7.03	4.50	1.50	3.75	0.0	0.0	8.93	
178	080178	TRẦN HOÀNG NGỌC MAI	Nữ	06/04/2010	7.81	7.23	8.1	7.31	7.61	5.75	2.50	3.75	0.0	0.0	10.68	
179	080179	TRẦN THỊ TUYẾT MAI	Nữ	10/02/2010	7.39	7.1	8.08	7.28	7.46	5.25	4.00	3.25	0.0	0.0	10.99	
180	080180	TRẦN XUÂN MAI	Nữ	21/12/2010	8.55	8.49	8.56	8.65	8.56	4.50	4.00	4.75	0.0	0.0	11.84	
181	080181	ĐỖ THỊ YẾN MI	Nữ	19/06/2010	8.51	8.49	8.14	8.09	8.31	5.25	2.00	5.25	0.0	0.0	11.24	
182	080182	LÂM NGỌC BÌNH MINH	Nữ	14/01/2010	8.85	8.96	9.13	8.68	8.91	6.50	5.25	7.25	0.0	0.0	15.97	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
183	080183	NGUYỄN DUY MINH	Nam	28/12/2010	7.33	8.39	7.69	7.74	7.79	5.75	6.00	4.50	0.0	0.0	13.71	
184	080184	NGUYỄN HIỀN MINH	Nam	15/07/2010	7.53	7.38	7.58	8.11	7.65	5.00	4.25	5.25	0.0	0.0	12.45	
185	080185	PHAN HỮU MINH	Nam	23/01/2010	7.9	7.59	8.2	7.56	7.81	5.50	3.50	1.75	0.0	0.0	9.87	
186	080186	VÕ HOÀNG MINH	Nam	07/08/2010	7.3	6.59	7.18	6.51	6.9	6.00	1.25	3.25	0.0	0.0	9.42	
187	080187	DƯƠNG TRÀ MY	Nữ	10/05/2010	6.81	7.36	7.93	6.91	7.25	4.75	2.00	2.00	0.0	0.0	8.30	
188	080188	NGUYỄN PHAN HẢI MY	Nữ	26/11/2010	8.71	8.28	8.59	8.39	8.49	8.00	6.25	8.50	0.0	0.0	18.47	
189	080189	NGUYỄN THỊ NGỌC MY	Nữ	09/09/2010	5.96	7.1	7.65	6.58	6.82	3.75	1.50	3.50	0.0	0.0	8.17	
190	080190	NGUYỄN THỊ YẾN MY	Nữ	03/07/2010	7.86	8.24	7.73	8.09	7.98	5.50	5.50	5.25	0.0	0.0	13.77	
191	080191	NGUYỄN VÕ KIỀU MY	Nữ	03/03/2010	8.06	8.13	7.4	7.79	7.85	3.25	4.50	2.25	0.0	0.0	9.36	
192	080192	PHẠM THỊ TRÀ MY	Nữ	18/05/2010	7.66	8.26	7.59	8.14	7.91	5.50	5.50	4.00	0.0	0.0	12.87	
193	080193	TIÊU THỊ HẢI MY	Nữ	27/07/2010	9.63	9.25	9.55	9.43	9.47	8.00	5.75	5.75	0.0	0.0	16.49	
194	080194	TRẦN VÕ THẢO MY	Nữ	14/10/2010	6.78	7.01	7.25	6.36	6.85	4.75	0.50	3.75	0.0	0.0	8.36	Liệt
195	080195	VƯƠNG THOẠI MY	Nữ	31/08/2010	8.78	8.98	8.76	8.54	8.77	5.50	4.00	3.75	0.0	0.0	11.91	
196	080196	HỒ NGỌC MỸ	Nữ	29/09/2010	7.1	6.76	8.2	7.64	7.43	4.50	3.25	2.25	0.0	0.0	9.23	
197	080197	NGUYỄN PHAN A NA	Nữ	02/06/2010	5.91	6.8	8.06	7.28	7.01	4.50	1.25	2.00	0.0	0.0	7.53	
198	080198	PHAN ĐẶNG NHẬT NAM	Nam	14/06/2010	6.84	5.91	6.34	6.99	6.52	2.75	1.75	3.25	0.0	0.0	7.38	
199	080199	THÁI TRẦN PHƯƠNG NAM	Nam	14/02/2010	8.68	7.66	7.83	7.85	8.01	4.00	2.75	5.00	0.0	0.0	10.63	
200	080200	TRẦN BẢO NAM	Nam	26/09/2010	7.45	7.69	6.98	7.76	7.47	4.75	3.00	4.75	0.0	0.0	10.99	
201	080201	LÊ KIM NGÂN	Nữ	29/01/2010	6.38	6.89	7.81	6.83	6.98	3.50	1.75	2.75	0.0	0.0	7.69	
202	080202	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	Nữ	20/11/2010	7.59	8.09	8.33	7.13	7.79	5.50	4.00	5.50	0.0	0.0	12.84	
203	080203	NGUYỄN THU NGÂN	Nữ	05/04/2010	7.99	8.13	7.25	7.79	7.79	3.75	2.50	2.25	0.0	0.0	8.29	
204	080204	PHẠM THỊ KIM NGÂN	Nữ	25/03/2010	5.74	5.68	5.63	5.54	5.65	3.25	0.00	3.00	1.0	0.0	7.07	Liệt
205	080205	THÁI THỊ KIM NGÂN	Nữ	02/05/2010	6.8	5.99	6.33	6.03	6.29	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	1.89	Liệt

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
206	080206	VÕ LÊ KIM NGÂN	Nữ	06/12/2010	9.34	8.74	8.44	8.56	8.77	3.75	5.00	4.00	0.0	0.0	11.56	
207	080207	VÕ THU NGÂN	Nữ	11/08/2009	7.4	7	6.8	6.6	6.95	6.50	4.75	6.00	0.0	0.0	14.16	
208	080208	CA NGUYỄN PHƯƠNG NGHI	Nữ	17/03/2010	7.63	7.48	7.48	7.81	7.6	5.00	6.50	4.00	0.0	0.0	13.13	
209	080209	NGUYỄN XUÂN NGHI	Nữ	16/08/2010	7.69	8.05	8.14	7.95	7.96	5.25	3.50	2.75	0.0	0.0	10.44	
210	080210	PHAN NGỌC NGHĨA	Nam	10/09/2010	7.18	6.38	7.34	6.08	6.75	4.50	2.50	2.75	0.0	0.0	8.85	
211	080211	BÙI MỸ NGỌC	Nữ	12/09/2010	8.29	8.04	7.9	6.6	7.71	4.25	2.00	2.75	0.0	0.0	8.61	
212	080212	ĐINH NHƯ NGỌC	Nữ	19/07/2010	8.11	8.29	8.23	8.16	8.2	6.00	2.50	5.75	0.0	0.0	12.44	
213	080213	HOÀNG THỊ KIM NGỌC	Nữ	06/07/2010	6.95	7.55	8.35	7.05	7.48	4.50	2.25	2.75	0.0	0.0	8.89	
214	080214	HUỶNH TRẦN BẢO NGỌC	Nữ	28/10/2010	7.44	7.6	7.2	7.1	7.34	4.25	2.50	2.75	0.0	0.0	8.85	
215	080215	LÊ MỸ HUỆ NGỌC	Nữ	18/07/2010	7.36	7.55	7.86	7.84	7.65	4.75	2.75	3.25	0.0	0.0	9.82	
216	080216	LÊ THỊ BẢO NGỌC	Nữ	04/05/2009	7.5	7.51	7.48	7.26	7.44	5.25	3.50	3.25	0.0	0.0	10.63	
217	080217	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	06/08/2010	8.08	8.05	8.15	7.25	7.88	4.50	3.50	3.00	0.0	0.0	10.06	
218	080218	NGUYỄN ĐIỀN BẢO NGỌC	Nữ	19/12/2010	8.28	8.29	8.18	8.39	8.29	4.75	5.25	4.50	0.0	0.0	12.64	
219	080219	NGUYỄN PHẠM BẢO NGỌC	Nữ	31/01/2010	8.23	7.75	8.43	8.35	8.19	5.50	3.75	5.25	0.0	0.0	12.61	
220	080220	NGUYỄN THỊ THANH NGỌC	Nữ	14/04/2010	9.26	8.81	9.13	8.81	9	7.25	5.50	7.50	0.0	0.0	16.88	
221	080221	PHAN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	18/07/2010	6.19	6.39	8.14	6.86	6.9	6.50	1.00	3.75	0.0	0.0	9.95	
222	080222	PHẠM NGUYỄN NHƯ NGỌC	Nữ	19/01/2010	7	7.1	7.58	7.11	7.2	4.75	3.00	3.25	0.0	0.0	9.86	
223	080223	TRẦN THỊ KHÁNH NGỌC	Nữ	23/04/2010	7.45	7.81	7.79	7.93	7.75	6.00	4.50	3.50	0.0	0.0	12.13	
224	080224	TRỊNH THỊ ÁNH NGỌC	Nữ	02/03/2010	9.46	9.34	9.58	9.44	9.46	6.75	7.25	8.00	0.0	0.0	18.24	
225	080225	VĂN THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	10/01/2010	8.79	8.08	8.5	7.53	8.23	5.25	2.50	5.75	0.0	0.0	11.92	
226	080226	LÊ NGUYỄN KHÁNH NGUYỄN	Nữ	07/12/2010	7.89	7.99	8.31	8.06	8.06	6.00	7.25	4.75	0.0	0.0	15.02	
227	080227	NGÔ TRẦN KHÔI NGUYỄN	Nam	11/07/2010	6.8	6.46	6.41	5.53	6.3	4.25	0.00	2.75	0.0	0.0	6.79	Liệt
228	080228	NGUYỄN HỮU NGUYỄN	Nam	24/06/2010	7.99	8.33	7.93	7.51	7.94	5.75	5.25	4.75	0.0	0.0	13.41	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)**HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI**

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
229	080229	NGUYỄN THẢO NGUYÊN	Nữ	30/06/2010	8.04	7.41	7.2	7.64	7.57	6.00	4.75	5.75	0.0	0.0	13.82	
230	080230	PHAN DANH THANH NGUYÊN	Nữ	09/02/2010	7.26	6.91	7.54	7.51	7.31	5.50	1.25	3.50	1.0	0.0	10.37	
231	080231	PHAN THẢO NGUYÊN	Nữ	12/12/2010	8.28	8.8	8.89	9.05	8.76	6.08	6.00	8.00	0.0	0.0	16.68	
232	080232	VÕ THỊ THANH NHÂN	Nữ	08/10/2010	7.23	6.89	6.98	6.53	6.91	4.50	3.00	2.25	0.0	0.0	8.90	
233	080233	BÙI THIÊN NHÂN	Nam	23/03/2010	7.64	7.34	7.78	7.38	7.54	5.25	4.00	5.75	0.0	0.0	12.76	
234	080234	CAO THANH NHÂN	Nam	14/03/2010	7.95	8.4	8.08	8.15	8.15	5.50	6.75	7.75	0.0	0.0	16.45	
235	080235	CHÉ THÀNH NHÂN	Nam	12/04/2010	8.95	8.58	8.3	8.64	8.62	7.00	5.25	6.00	0.0	0.0	15.36	
236	080236	NGUYỄN MINH NHẬT	Nam	08/05/2010	5.34	6.08	6.69	5.75	5.97	4.00	2.00	3.25	0.0	0.0	8.27	
237	080237	HỒ THỊ TUYẾT NHI	Nữ	18/09/2010	7.95	7.29	8.21	7.3	7.69	4.75	2.75	5.25	0.0	0.0	11.23	
238	080238	LÊ THỊ SONG NHI	Nữ	25/12/2010	6.84	7.14	7.8	6.53	7.08	4.75	1.25	2.75	0.0	0.0	8.25	
239	080239	LÊ THỊ TUYẾT NHI	Nữ	06/01/2010	7.81	7.79	7.75	7.66	7.75	4.50	5.75	2.50	0.0	0.0	11.25	
240	080240	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	Nữ	07/12/2010	7.49	7.98	8.63	7.64	7.94	4.42	2.75	4.75	0.0	0.0	10.73	
241	080241	NGUYỄN UYÊN NHI	Nữ	21/02/2010	7.43	7.13	7.39	6.69	7.16	4.00	3.50	4.75	0.0	0.0	10.72	
242	080242	PHẠM THẢO NHI	Nữ	15/01/2010	6.58	6.53	6.78	6.11	6.5	3.50	0.50	2.25	0.0	0.0	6.33	Liệt
243	080243	PHẠM THỊ YẾN NHI	Nữ	12/08/2010	6.6	7.48	7.64	7.34	7.27	1.50	3.25	3.50	0.0	0.0	7.96	
244	080244	TRẦN LÊ TUYẾT NHI	Nữ	06/08/2010	8.6	7.98	8.68	8.43	8.42	6.00	6.50	6.75	0.0	0.0	16.00	
245	080245	ĐẶNG HỮU NHƠN	Nam	06/05/2010	7.83	8.1	7.7	7.53	7.79	5.92	4.00	2.75	0.0	0.0	11.21	
246	080246	ĐẶNG THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	06/04/2010	8.18	7.64	7.94	7.94	7.93	5.92	4.75	5.25	0.0	0.0	13.52	
247	080247	BÙI THỊ BẢO NHƯ	Nữ	15/05/2010	7.18	6.96	7.54	6.7	7.1	3.50	2.75	2.50	0.0	0.0	8.26	
248	080248	ĐẶNG THỊ BẢO NHƯ	Nữ	20/10/2010	7.59	7.68	7.5	7.49	7.57	4.50	4.25	4.75	0.0	0.0	11.72	
249	080249	LÊ NGUYỄN QUỲNH NHƯ	Nữ	10/07/2010	8.76	8.74	9.1	8.94	8.89	4.50	3.75	7.75	0.0	0.0	13.87	
250	080250	NGUYỄN TÂM NHƯ	Nữ	18/10/2009	7.89	7.3	7.81	7.98	7.75	5.25	3.75	3.50	0.0	0.0	11.08	
251	080251	PHẠM THỊ TUYẾT NHƯ	Nữ	30/06/2010	7.13	7.06	7.13	6.65	6.99	3.50	0.25	2.75	0.0	0.0	6.65	Liệt

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
252	080252	MAI TẤN PHÁT	Nam	13/08/2010	7.89	7.1	7.6	6.69	7.32	5.25	2.75	3.50	0.0	0.0	10.25	
253	080253	NGUYỄN TẤN PHÁT	Nam	25/09/2010	7.68	6.93	7.54	7.38	7.38	4.25	5.25	2.50	0.0	0.0	10.61	
254	080254	TRẦN THÀNH PHÁT	Nam	12/09/2010	6.38	6.45	7.63	7.5	6.99	4.00	3.25	5.25	0.0	0.0	10.85	
255	080255	ĐỖ HOÀI PHONG	Nam	08/10/2010	8.35	7.3	7.79	7.39	7.71	5.50	4.00	2.75	0.0	0.0	10.89	
256	080256	LƯƠNG ĐÌNH PHONG	Nam	22/01/2010	6.28	7.09	7.58	7.14	7.02	3.00	2.25	5.25	0.0	0.0	9.46	
257	080257	TRẦN ĐÌNH PHONG	Nam	14/09/2010	8.04	7.79	8.04	8.29	8.04	6.00	6.00	6.25	0.0	0.0	15.19	
258	080258	ĐẶNG ĐỨC PHÚ	Nam	15/10/2010	7.25	6.23	6.85	6.23	6.64	3.50	0.75	3.25	0.0	0.0	7.24	Liệt
259	080259	NGUYỄN HOÀNG GIA PHÚ	Nam	10/11/2010	8.21	7.34	7.78	7.51	7.71	4.00	4.00	3.50	0.0	0.0	10.36	
260	080260	NGUYỄN XUÂN PHÚ	Nam	07/05/2010	7.49	6.91	7.33	6.96	7.17	4.50	2.75	4.00	0.0	0.0	10.03	
261	080261	VÕ ĐẠI PHÚ	Nam	15/09/2010	6.44	7.13	7.55	7.31	7.11	4.75	2.50	2.50	0.0	0.0	8.96	
262	080262	HỒ TRỌNG PHÚC	Nam	05/10/2010	6.16	5.56	5.99	5.93	5.91	1.25	1.00	2.50	0.0	0.0	5.10	
263	080263	HUỖNH THỊ DIỄM PHÚC	Nữ	04/12/2010	7.93	8.15	8.5	8.4	8.25	5.25	5.25	6.50	0.0	0.0	14.38	
264	080264	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	Nam	31/08/2010	8.81	8.05	8.61	8.15	8.41	4.67	4.25	6.25	0.0	0.0	13.14	
265	080265	NGUYỄN HỒNG PHÚC	Nam	29/10/2010	8.23	8.81	8.93	8.79	8.69	6.08	7.50	9.00	0.0	0.0	18.41	
266	080266	TRẦN MINH PHÚC	Nam	29/10/2010	8.5	8.14	8.44	8.09	8.29	5.25	4.00	7.50	0.0	0.0	14.21	
267	080267	VÕ MINH PHÚC	Nam	27/09/2010	8.9	8.5	9.08	8.7	8.8	5.75	6.50	6.75	0.0	0.0	15.94	
268	080268	CAO DIỄM PHƯƠNG	Nữ	10/08/2009	6.04	7.04	6.44	6.43	6.49	4.00	2.00	3.75	0.0	0.0	8.77	
269	080269	LÊ THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	04/04/2010	6.25	6.74	7.21	6.58	6.7	4.50	2.75	3.50	0.0	0.0	9.54	
270	080270	NGUYỄN HỒNG TRÚC PHƯƠNG	Nữ	02/03/2010	7.6	7.18	7.98	7.23	7.5	4.67	2.25	2.50	0.0	0.0	8.84	
271	080271	NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG	Nữ	11/08/2010	8.33	8.46	9.03	8.49	8.58	6.25	5.75	4.00	0.0	0.0	13.77	
272	080272	NGUYỄN THỊ THÙY PHƯƠNG	Nữ	14/01/2010	6.49	7.41	8.06	7.24	7.3	4.00	1.00	4.25	0.0	0.0	8.67	
273	080273	PHAN QUỲNH MAI PHƯƠNG	Nữ	15/11/2010	7.36	7.14	7.45	7.04	7.25	4.75	3.00	3.50	0.0	0.0	10.05	
274	080274	PHẠM THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	07/12/2010	6.95	7.35	7.33	6.38	7	3.00	0.00	3.00	0.0	0.0	6.30	Liệt

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
275	080275	TRẦN HỒNG PHƯỢNG	Nữ	12/03/2010	8.14	7.13	7.71	6.68	7.42	4.00	2.75	5.50	0.0	0.0	10.80	
276	080276	TRẦN HOÀNG QUÂN	Nam	10/09/2010	7.96	7.1	6.86	6.24	7.04	4.00	2.50	4.00	0.0	0.0	9.46	
277	080277	NGUYỄN MINH QUÍ	Nam	30/08/2010	7.45	7.08	7.84	7.66	7.51	2.75	5.50	4.25	0.0	0.0	11.00	
278	080278	ĐỖ THỊ KIM QUYÊN	Nữ	03/10/2010	7.44	7.25	8.03	7.69	7.6	5.75	4.75	4.00	0.0	0.0	12.43	
279	080279	NGUYỄN THỊ TÚ QUYÊN	Nữ	10/01/2010	7.59	8.44	9.03	8.21	8.32	5.50	6.00	2.50	0.0	0.0	12.30	
280	080280	PHAN THỊ THẢO QUYÊN	Nữ	17/05/2010	7.85	8.03	8.15	7.26	7.82	5.17	2.00	7.00	0.0	0.0	12.27	
281	080281	ĐỖ NGỌC QUỲNH	Nữ	23/10/2010	8.46	8.25	8.75	8.4	8.47	5.00	5.75	3.50	0.0	0.0	12.52	
282	080282	PHAN MỸ QUỲNH	Nữ	30/04/2010	8.06	7.4	8.11	8.1	7.92	6.25	6.50	6.75	0.0	0.0	16.03	
283	080283	PHAN NGỌC QUỲNH	Nữ	24/03/2010	7.63	7.03	8.01	7.41	7.52	4.75	4.25	4.00	0.0	0.0	11.36	
284	080284	PHAN THỊ TÚ QUỲNH	Nữ	06/08/2010	7.55	6.78	7.43	7.95	7.43	5.25	4.50	2.75	0.0	0.0	10.98	
285	080285	NGUYỄN XUÂN QUÝ	Nam	07/05/2010	7.41	6.33	6.43	6.35	6.63	4.75	2.25	3.00	0.0	0.0	8.99	
286	080286	TRẦN ANH HEN RY	Nam	04/12/2010	7.05	6.9	7.48	7.68	7.28	6.50	6.25	3.50	0.0	0.0	13.56	
287	080287	LÊ NGUYỄN MINH SANG	Nam	24/01/2010	6.74	6.8	6.45	6.76	6.69	3.75	0.75	3.25	0.0	0.0	7.43	Liệt
288	080288	NGUYỄN HOÀNG SANG	Nam	05/10/2010	5.65	5.91	7.24	6.85	6.41	4.75	1.00	2.00	0.0	0.0	7.35	
289	080289	VÕ THỊ KIM SANG	Nữ	21/01/2010	8.66	8.14	8.7	8.55	8.51	5.50	4.50	4.50	0.0	0.0	12.70	
290	080290	LIÊU THÁI SƠN	Nam	27/11/2010	6.18	6.46	6.73	5.74	6.28	5.50	2.50	4.50	0.0	0.0	10.63	
291	080291	TRỊNH THỊ KIM SƯƠNG	Nữ	28/08/2010	6.69	6.93	7.46	7.15	7.06	4.00	2.25	3.75	0.0	0.0	9.12	
292	080292	LÊ TẤN TÀI	Nam	08/08/2010	7.88	8.21	8.45	8.46	8.25	6.00	6.00	5.50	0.0	0.0	14.73	
293	080293	PHAN THÀNH TÀI	Nam	10/07/2010	8.24	8.14	8.51	7.79	8.17	4.25	6.50	6.50	0.0	0.0	14.53	
294	080294	PHẠM THÀNH TÀI	Nam	06/11/2010	7.6	7.15	8.33	7.9	7.75	5.25	5.75	7.00	0.0	0.0	14.93	
295	080295	ĐẶNG THỊ MỸ TÂM	Nữ	23/02/2010	7.9	8.01	8.36	8.09	8.09	7.00	5.00	6.75	0.0	0.0	15.55	
296	080296	LÊ VĂN TÂM	Nam	20/02/2010	6.99	6.21	6.15	5.71	6.27	3.50	2.50	3.00	0.0	0.0	8.18	
297	080297	NGUYỄN HỒNG TÂN	Nam	23/02/2010	8.65	8.71	9.05	8.59	8.75	5.50	6.00	4.75	0.0	0.0	14.00	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
298	080298	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	Nam	28/04/2010	6.39	6.48	6.8	6.05	6.43	4.00	3.00	2.75	0.0	0.0	8.75	
299	080299	NGUYỄN HOÀNG THÀNH	Nam	08/02/2010	6.9	7.36	7.88	7.74	7.47	4.75	5.25	3.25	0.0	0.0	11.52	
300	080300	NGUYỄN NHẬT THÀNH	Nam	20/02/2010	8.01	8.28	8.28	8.25	8.21	4.75	6.00	5.75	0.0	0.0	14.01	
301	080301	ĐẶNG LÊ QUỐC THÁI	Nam	13/12/2010	8.01	7.89	8.15	7.64	7.92	5.00	5.50	7.75	0.0	0.0	15.15	
302	080302	NGUYỄN QUỐC THÁI	Nam	13/06/2010	8.2	8.06	8.09	8.29	8.16	6.50	6.75	5.50	0.0	0.0	15.57	
303	080303	LÊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	11/01/2010	7.28	6.89	7.64	6.91	7.18	3.25	3.00	1.75	0.0	0.0	7.75	
304	080304	LÊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	19/02/2010	8.44	7.53	8.53	8.29	8.2	5.25	5.75	6.00	0.0	0.0	14.36	
305	080305	NGUYỄN ĐẶNG TRÚC THẢO	Nữ	15/03/2010	7.1	7.51	8.06	8	7.67	4.25	3.00	3.25	0.0	0.0	9.65	
306	080306	VÕ NGỌC HỒNG THẨM	Nữ	10/03/2010	8.49	8.23	8.26	8.03	8.25	4.50	5.00	6.00	0.0	0.0	13.33	
307	080307	LÊ THỊ KIM THI	Nữ	12/04/2010	7.1	7.9	8.61	8.31	7.98	8.00	3.00	4.75	0.0	0.5	13.92	
308	080308	NGÔ NAM BÌNH THIÊN	Nam	20/03/2010	6.53	8.06	7.88	8.05	7.63	5.33	4.00	7.00	0.0	0.0	13.72	
309	080309	ĐỖ MINH THIỆN	Nam	02/03/2010	7.3	7.56	7.08	7.04	7.25	2.75	2.50	2.75	0.0	0.0	7.78	
310	080310	NGÔ KHÁNH THIỆN	Nam	26/05/2010	8.29	8.65	8.7	8.69	8.58	6.00	7.25	7.00	0.0	0.0	16.75	
311	080311	PHẠM THÀNH THIẾT	Nam	12/05/2010	8.15	7.65	7.51	6.88	7.55	5.25	4.75	6.50	0.0	0.0	13.82	
312	080312	LƯU ĐỨC THỊNH	Nam	08/01/2010	7.18	8.11	7.99	7.69	7.74	6.00	6.50	6.00	0.0	0.0	15.27	
313	080313	NGUYỄN GIA THỊNH	Nam	17/08/2010	9.45	9.34	9.23	9.31	9.33	6.50	7.25	9.25	0.0	0.0	18.90	
314	080314	TRẦN HỮU THỊNH	Nam	18/06/2010	6.74	7.28	7.83	7.91	7.44	5.25	5.00	6.50	0.0	0.0	13.96	
315	080315	VÕ GIA CƯỜNG THỊNH	Nam	12/01/2010	8.49	7.69	8.04	7.28	7.88	5.50	3.75	2.50	0.0	0.0	10.59	
316	080316	LÊ THỊ KIM THOA	Nữ	21/08/2010	6.06	6.51	7.5	6.66	6.68	4.25	2.25	3.25	0.0	0.0	8.83	
317	080317	LÊ THỊ KIM THU	Nữ	04/07/2010	6.03	6.98	7.73	7.19	6.98	5.25	0.75	5.75	0.0	0.0	10.32	Liệt
318	080318	LÊ GIA THUẬN	Nam	23/10/2010	8.61	7.96	7.83	8.36	8.19	3.25	5.50	8.75	0.0	0.0	14.71	
319	080319	LÊ HIẾU THUẬN	Nam	25/04/2010	6.31	7.63	8	7.41	7.34	3.50	2.50	5.75	0.0	0.0	10.43	
320	080320	NGUYỄN QUỐC THUẬN	Nam	26/09/2010	5.59	6.28	6.96	5.75	6.15	3.75	1.50	2.00	0.0	0.0	6.92	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
321	080321	NGUYỄN PHƯƠNG THÙY	Nữ	28/01/2010	9.14	9.06	9.26	9.23	9.17	7.00	7.50	8.25	0.0	0.0	18.68	
322	080322	NGUYỄN THANH THÚY	Nữ	26/10/2010	5.4	5.9	6.99	6.2	6.12	1.50	0.50	5.50	0.0	0.0	7.09	Liệt
323	080323	ĐỖ ĐẶNG THU THỦY	Nữ	02/12/2010	7.19	7.09	7.75	7.18	7.3	6.00	3.00	3.50	0.0	0.0	10.94	
324	080324	LÊ ANH THU'	Nữ	08/07/2010	7.25	8.05	8.48	7.96	7.94	6.00	4.00	5.00	0.0	0.0	12.88	
325	080325	NGUYỄN BÙI KIM THU'	Nữ	13/05/2010	6.93	7.7	7.89	7.71	7.56	4.75	3.50	5.25	0.0	0.0	11.72	
326	080326	VÕ MINH THU'	Nữ	14/11/2010	7.86	7.73	8.13	7.54	7.82	6.00	5.00	2.25	0.0	0.0	11.62	
327	080327	VÕ THỊ ANH THU'	Nữ	14/09/2010	6.71	7.95	8.5	7.85	7.75	4.25	2.50	3.75	0.0	0.0	9.68	
328	080328	TRẦN HOÀI THƯƠNG	Nam	02/03/2010	7.49	7.64	7.75	6.78	7.42	3.75	2.25	1.75	0.0	0.0	7.65	
329	080329	DƯƠNG HỒNG THY	Nữ	03/04/2010	7.24	7.95	7.68	7.79	7.67	4.75	2.50	2.50	0.0	0.0	9.13	
330	080330	HUỲNH THỊ CẨM TIÊN	Nữ	20/03/2010	8.61	8.23	8.65	8.15	8.41	6.75	4.00	4.25	0.0	0.0	13.02	
331	080331	NGUYỄN CHÍ TÌNH	Nam	17/02/2010	8.71	8.36	8.45	8.54	8.52	6.50	7.75	4.75	0.0	0.0	15.86	
332	080332	NGUYỄN QUỐC TÌNH	Nam	25/11/2010	7.14	7.55	7.29	6.21	7.05	5.00	2.25	5.50	0.0	0.0	11.04	
333	080333	MAI TRỌNG TÍN	Nam	15/09/2010	5.7	6.76	7.35	6.59	6.6	6.00	3.00	2.25	0.0	0.0	9.86	
334	080334	LÊ TRUNG TÍNH	Nam	23/03/2010	6.94	6.29	7.18	6.53	6.74	3.50	3.25	2.00	0.0	0.0	8.15	
335	080335	LÊ DUY TOÀN	Nam	22/12/2010	7.66	7.48	7.99	7.56	7.67	5.00	4.75	8.00	0.0	0.0	14.73	
336	080336	TẠ QUỐC TOÀN	Nam	05/10/2010	7.19	7.05	7.31	7.54	7.27	5.25	3.75	4.75	0.0	0.0	11.81	
337	080337	VƯƠNG KIẾN TOÀN	Nam	05/02/2010	8.3	8.58	8.74	8.06	8.42	6.00	2.75	6.00	0.0	0.0	12.85	
338	080338	TỔNG THỊ MAI TRANG	Nữ	17/08/2010	8.7	7.79	8.45	8.3	8.31	5.75	5.75	8.00	0.0	0.0	16.14	
339	080339	DƯƠNG THANH TRÀ	Nữ	31/12/2010	7.81	7.7	8.06	8.16	7.93	6.00	3.25	5.00	0.0	0.0	12.35	
340	080340	HOÀNG THÙY TRÂM	Nữ	03/07/2010	8.14	7.95	7.65	7.7	7.86	5.25	4.75	3.25	0.0	0.0	11.63	
341	080341	HỒ TRẦN NGỌC TRÂM	Nữ	09/01/2010	7.85	7.69	7.64	7.06	7.56	6.25	3.75	3.25	0.0	0.0	11.54	
342	080342	LÊ NGUYỄN BẢO TRÂM	Nữ	10/08/2010	8.05	6.86	7.63	7.96	7.63	3.50	4.00	2.00	0.0	0.0	8.94	
343	080343	LÊ THỊ BÍCH TRÂM	Nữ	11/01/2010	7.9	7.8	8.34	7.91	7.99	5.25	4.50	3.00	0.0	0.0	11.32	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
344	080344	NGUYỄN BẢO TRÂM	Nữ	03/08/2010	8.43	8.53	8.79	8.61	8.59	5.75	4.25	4.25	0.0	0.0	12.55	
345	080345	NGUYỄN NGỌC TRÂM	Nữ	15/03/2010	7.29	7.25	7.78	7.59	7.48	5.75	3.50	2.00	0.0	0.0	10.12	
346	080346	PHẠM LÊ NGỌC TRÂM	Nữ	22/09/2010	7.91	7.98	8.65	8.7	8.31	6.00	5.75	7.75	0.0	0.0	16.14	
347	080347	LÊ NGUYỄN BẢO TRÂN	Nữ	22/08/2010	7.91	7.71	8.48	7.94	8.01	5.75	4.75	4.00	0.0	0.0	12.55	
348	080348	NGUYỄN BẢO TRÂN	Nữ	28/10/2010	7.81	7.61	8.34	7.89	7.91	5.50	2.75	5.00	0.0	0.0	11.65	
349	080349	NGUYỄN HUỖNH BẢO TRÂN	Nữ	31/05/2010	7.7	7.83	8.15	7.75	7.86	5.50	3.00	3.50	0.0	0.0	10.76	
350	080350	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂN	Nữ	11/07/2010	7.75	7.79	8.36	8.14	8.01	6.00	5.00	6.25	0.0	0.0	14.48	
351	080351	NGUYỄN THỊ HUỖNH TRÂN	Nữ	17/03/2010	8.34	8.24	8.41	7.94	8.23	5.00	1.75	3.75	0.0	0.0	9.82	
352	080352	TẶNG THỊ BẢO TRÂN	Nữ	01/08/2010	6.49	6.96	6.76	6.95	6.79	4.50	0.50	2.50	0.0	0.0	7.29	Liệt
353	080353	TÔ NGUYỄN HOÀNG TRÂN	Nam	29/11/2010	8	8.39	8.45	8.54	8.35	6.25	7.25	7.50	0.0	0.0	17.21	
354	080354	TRẦN NGỌC BẢO TRÂN	Nữ	24/02/2010	7.34	7.71	8.01	8.04	7.78	5.75	5.50	7.50	0.0	0.0	15.46	
355	080355	HUỖNH PHẠM MAI TRINH	Nữ	14/06/2010	6.95	6.96	7.46	6.53	6.98	4.00	1.00	2.50	0.0	0.0	7.34	
356	080356	NGÔ NGỌC DIỄM TRINH	Nữ	09/02/2010	7.14	8.4	7.95	7.74	7.81	6.50	3.00	3.00	0.0	0.0	11.09	
357	080357	ĐẶNG HỮU TRÍ	Nam	01/10/2010	6.05	6.7	7.04	7.05	6.71	5.25	5.25	3.75	0.0	0.0	11.99	
358	080358	HUỖNH MINH TRÍ	Nam	03/06/2010	7.76	7.14	6.89	5.61	6.85	3.00	0.00	2.50	0.0	0.0	5.91	Liệt
359	080359	HUỖNH ĐỨC TRỌNG	Nam	15/06/2010	6.19	6.7	6.56	6.19	6.41	4.25	0.00	2.50	0.0	0.0	6.65	Liệt
360	080360	NGUYỄN LÊ QUANG TRỌNG	Nam	18/03/2010	8.54	7.91	8.14	7.45	8.01	5.50	3.00	2.00	0.0	0.0	9.75	
361	080361	PHAN THANH TRỌNG	Nam	11/03/2009	5.44	6.44	6.01	5.89	5.95	2.50	3.50	2.75	0.0	0.0	7.91	
362	080362	BÙI THỊ THANH TRÚC	Nữ	11/03/2010	5.05	5.86	6.49	5.59	5.75	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	1.73	Liệt
363	080363	ĐỖ NGỌC THANH TRÚC	Nữ	15/07/2010	8.19	7.83	7.53	7.88	7.86	2.25	4.50	3.50	0.0	0.0	9.53	
364	080364	NGUYỄN THANH TRÚC	Nữ	29/12/2010	7.65	7.13	7.24	6.83	7.21	4.75	1.25	2.25	0.0	0.0	7.94	
365	080365	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRÚC	Nữ	31/12/2010	7.66	7.03	7.76	7.13	7.4	5.25	2.50	3.50	0.0	0.0	10.10	
366	080366	HỒ NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG	Nam	04/07/2010	6.26	6.35	6.6	6.26	6.37	4.75	1.50	4.00	0.0	0.0	9.09	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
367	080367	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	Nam	22/04/2010	5.2	5.38	5.75	5.96	5.57	3.00	0.75	2.50	0.0	0.0	6.05	Liệt
368	080368	PHAN NHẬT TRƯỜNG	Nam	28/12/2010	6.88	7.56	8.35	7.66	7.61	5.75	3.25	2.25	0.0	0.0	10.16	
369	080369	LÊ QUỐC TUẤN	Nam	10/10/2010	6.31	7.06	7.73	6.98	7.02	4.00	3.75	3.00	0.0	0.0	9.63	
370	080370	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	11/02/2010	6.9	6.7	7.64	6.91	7.04	4.25	4.25	3.00	0.0	0.0	10.16	
371	080371	VÕ THANH TUẤN	Nam	15/11/2010	7.19	7.44	7.91	6.64	7.3	4.75	0.00	4.25	0.0	0.0	8.49	Liệt
372	080372	VÕ THỊ BÍCH TUYỀN	Nữ	05/04/2010	8.63	8.05	8.11	7.46	8.06	6.75	5.75	5.00	0.0	0.0	14.67	
373	080373	NGUYỄN THỊ MINH TUYẾT	Nữ	13/08/2010	9.29	9.11	9.19	9.05	9.16	6.75	6.50	7.00	0.0	0.0	16.92	
374	080374	NGUYỄN HOÀNG ANH TÚ	Nam	26/05/2009	9.53	9.3	9.51	9.18	9.38	7.00	9.00	8.00	0.0	0.0	19.61	
375	080375	PHAN THỊ CẨM TÚ	Nữ	05/02/2010	8.95	8.86	9.06	8.41	8.82	7.00	2.00	3.75	0.0	0.0	11.57	
376	080376	BÙI TRỌNG TƯỜNG	Nam	07/11/2010	6.64	6.41	7.63	6.18	6.72	4.25	3.50	4.75	0.0	0.0	10.77	
377	080377	ĐÀM DUY TƯỜNG	Nam	26/12/2010	6.16	5.88	6.65	6.29	6.25	6.00	0.00	4.25	0.0	0.0	9.05	Liệt
378	080378	HỒ THỊ CÁT TƯỜNG	Nữ	05/10/2010	7.14	7.21	7.29	5.65	6.82	4.25	1.25	2.25	0.0	0.0	7.47	
379	080379	PHẠM CÁT TƯỜNG	Nữ	26/08/2010	7.08	7.41	7.34	6.94	7.19	4.25	1.50	3.25	0.0	0.0	8.46	
380	080380	PHẠM HOÀNG TỶ	Nam	28/09/2010	7.13	6.54	7.14	6.54	6.84	4.75	4.50	4.00	0.0	0.0	11.33	
381	080381	LÊ THỊ MỸ UYÊN	Nữ	14/05/2010	8.19	7.64	8.34	8.03	8.05	5.50	5.75	6.00	0.0	0.0	14.49	
382	080382	NGUYỄN THỊ TUYẾT VÂN	Nữ	26/05/2010	8.19	8.63	8.81	8.59	8.56	5.50	5.25	7.50	0.0	0.0	15.34	
383	080383	PHẠM NGỌC VÂN	Nữ	20/11/2010	5.84	6.55	7.04	6.44	6.47	5.50	2.25	3.00	0.0	0.0	9.47	
384	080384	BÙI NGUYỄN DA VID	Nam	11/04/2010	7.39	8.21	8.89	8.6	8.27	8.00	3.25	5.50	0.0	0.0	14.21	
385	080385	HOÀNG ANH VIỆT	Nam	02/10/2010	8.84	8.58	8.44	8.36	8.56	5.25	6.75	7.50	0.0	0.0	16.22	
386	080386	NGUYỄN BẢO VINH	Nam	22/12/2010	6.53	6.14	6.7	5.7	6.27	3.25	0.00	3.75	0.0	0.0	6.78	Liệt
387	080387	NGUYỄN CÔNG VINH	Nam	03/06/2010	6.63	6.73	7.38	6.48	6.81	4.25	1.00	2.50	0.0	0.0	7.47	
388	080388	LÊ TRIỆU VĨ	Nam	27/10/2010	6.34	5.76	6.41	5.89	6.1	3.00	1.00	2.50	0.0	0.0	6.38	
389	080389	PHAN HOÀNG VÕ	Nam	19/03/2010	7.09	7.55	7.83	7.83	7.58	6.00	6.25	3.50	0.0	0.0	13.30	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
390	080390	NGUYỄN THỊ THÙY VƯƠNG	Nữ	19/09/2010	7.25	7.01	7.56	7.74	7.39	4.83	3.75	3.75	0.0	0.0	10.85	
391	080391	BÙI THỊ TƯỜNG VY	Nữ	08/03/2010	7.44	6.89	7.49	6.64	7.12	3.25	2.00	2.25	0.0	0.0	7.39	
392	080392	CAO VÕ NGỌC VY	Nữ	23/07/2010	8.3	8.08	8.7	8.5	8.4	5.50	6.50	7.25	0.0	0.0	16.00	
393	080393	DƯƠNG THẢO VY	Nữ	02/01/2010	8.26	8.4	8.28	7.81	8.19	5.25	2.75	6.50	0.0	0.0	12.61	
394	080394	ĐỖ NGỌC KHÁNH VY	Nữ	30/05/2010	9.09	8.38	8.74	8.54	8.69	6.92	6.00	8.00	0.0	0.0	17.25	
395	080395	LÊ HOÀNG NHẬT VY	Nữ	11/04/2010	8.35	8.36	8.11	8.06	8.22	5.00	4.75	2.75	0.0	0.0	11.22	
396	080396	LÊ THỊ PHƯƠNG VY	Nữ	17/01/2010	7.29	7.24	8.05	7.1	7.42	4.25	3.25	3.00	0.0	0.0	9.58	
397	080397	LÊ YẾN VY	Nữ	19/01/2010	9.33	8.74	8.69	8.4	8.79	6.75	3.25	6.25	0.0	0.0	14.01	
398	080398	MAI NGỌC VY	Nữ	16/12/2010	7.09	7.63	7.98	7.94	7.66	3.75	3.00	3.75	0.0	0.0	9.65	
399	080399	NGUYỄN ĐẶNG KHÁNH VY	Nữ	16/08/2010	7.9	8.43	8.31	8.24	8.22	5.92	7.25	5.25	0.0	0.0	15.36	
400	080400	NGUYỄN THẢO VY	Nữ	09/10/2010	6.09	6.21	7.43	6.56	6.57	3.75	2.25	1.00	0.0	0.0	6.87	
401	080401	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG VY	Nữ	10/03/2010	8.83	8.86	8.56	8.46	8.68	5.75	7.00	6.75	0.0	0.0	16.25	
402	080402	NGUYỄN TRẦN VY	Nam	03/09/2010	7.03	6.68	7.14	6.19	6.76	4.00	1.25	3.50	0.0	0.0	8.15	
403	080403	NGUYỄN VÕ HÀ VY	Nữ	15/05/2010	8.85	8.4	8.78	8.15	8.55	5.75	5.75	5.00	0.0	0.0	14.12	
404	080404	NGUYỄN VƯƠNG TƯỜNG VY	Nữ	02/06/2010	7.5	7.61	8.76	8.36	8.06	6.17	4.25	6.25	0.0	0.0	14.09	
405	080405	NGUYỄN YẾN VY	Nữ	28/08/2010	7.44	7.54	7.98	6.95	7.48	4.25	1.75	5.00	0.0	0.0	9.94	
406	080406	PHAN HOÀNG KHÁNH VY	Nữ	06/03/2010	9.35	8.61	8.83	8.55	8.84	6.00	6.00	7.25	0.0	0.0	16.13	
407	080407	VÕ TƯỜNG VY	Nữ	12/03/2010	5.53	6.51	7.41	6.88	6.58	4.75	2.50	2.75	0.0	0.0	8.97	
408	080408	VƯƠNG THANH VY	Nữ	24/10/2010	8.43	7.84	8.44	7.69	8.1	6.50	3.75	4.50	0.0	0.0	12.76	
409	080409	BÙI GIA VỸ	Nam	07/06/2010	7.38	7.18	6.7	6.96	7.06	3.25	5.25	1.75	0.0	0.0	9.29	
410	080410	NGUYỄN TUẤN VỸ	Nam	06/11/2010	8.89	8.24	8.1	7.15	8.1	5.00	5.25	6.50	0.0	0.0	14.16	
411	080411	TRẦN QUỐC VỸ	Nam	03/01/2010	7	7.73	8.43	8.48	7.91	6.00	4.25	5.75	0.0	0.0	13.57	
412	080412	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	Nữ	20/09/2010	5.89	6.45	7.08	6.7	6.53	3.00	4.00	3.75	0.0	0.0	9.48	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN TRỖI

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
413	080413	TRƯƠNG THỊ MỸ XUÂN	Nữ	08/10/2010	8.25	8.16	7.86	6.75	7.76	3.75	3.00	3.50	1.0	0.0	10.50	
414	080414	LÊ THỊ HỒNG XUYẾN	Nữ	23/04/2010	8.24	7.7	8.44	7.26	7.91	4.50	4.00	3.00	0.0	0.0	10.42	
415	080415	NGUYỄN KIM YẾN	Nữ	29/12/2010	6.23	6.74	7.35	6.14	6.62	4.25	0.00	3.50	0.0	0.0	7.41	Liệt
416	080416	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	Nữ	26/07/2010	7.98	8.38	8.61	8.29	8.32	5.50	6.25	6.50	0.0	0.0	15.27	
417	080417	VŨ THỊ HẢI YẾN	Nữ	23/01/2010	8.93	8.51	8.34	8.44	8.56	5.75	6.25	6.50	0.0	0.0	15.52	
418	080418	ĐỖ NGỌC NHƯ Ý	Nữ	09/04/2010	7.28	7.38	7.85	7.3	7.45	5.00	2.75	2.75	0.0	0.0	9.59	
419	080419	HUỲNH PHẠM NHƯ Ý	Nữ	09/05/2010	7.73	7.31	8.05	7.29	7.6	5.00	3.25	3.25	0.0	0.0	10.33	
420	080420	NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	Nữ	02/10/2010	7.11	7.53	7.76	7.1	7.38	4.75	4.00	3.75	0.0	0.0	10.96	
421	080421	NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	Nữ	11/10/2010	7.04	7.53	7.89	6.91	7.34	5.50	2.75	4.50	0.0	0.0	11.13	

Danh sách này có 421 thí sinh/

Cán bộ in

[Signature]
Phan Ngọc Linh

Cán bộ soát điểm

[Signature]
Võ Chung Trang

Tây Ninh, ngày 14 tháng 06 năm 2025
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI

[Signature]
(Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)
Phan Minh Tùng